

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 5 năm 2018

Đơn vị tính: %

	Thực hiện 04 tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017	Ước tính tháng 5/2018 so với 04/2018	Ước tính 5/2018 so với 5/2017	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2018 so với cùng kỳ 2017
Toàn ngành công nghiệp	112.01	103.66	111.54	110.80
Khai khoáng	100.94	100.75	103.25	101.53
Khai khoáng khác	100.94	100.75	103.25	101.53
Công nghiệp chế biến, chế tạo	113.18	103.95	112.13	111.73
Sản xuất chế biến thực phẩm	108.75	104.27	113.52	108.00
Sản xuất đồ uống	103.43	105.33	104.62	102.86
Dệt	110.04	101.99	105.92	108.71
Sản xuất trang phục	115.02	106.25	109.82	112.87
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	115.56	106.35	127.83	114.85
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	128.03	101.67	106.96	122.78
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	112.54	101.75	103.58	110.01
In, sao chép bản ghi các loại	120.16	108.62	111.77	115.22
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	111.38	101.45	103.33	109.06
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	110.49	104.04	106.00	108.21
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	117.83	100.11	104.56	113.92
Sản xuất kim loại	116.90	104.21	108.26	114.14
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	121.42	102.32	114.35	119.33
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	96.86	108.70	96.62	97.25
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	111.74	108.00	108.00	110.83
Sản xuất xe có động cơ	113.57	101.08	102.15	112.68
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	139.26	125.70	178.75	151.46
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	158.56	103.26	132.38	151.18
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	104.75	101.62	109.81	105.25
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104.15	100.67	101.78	103.88
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103.44	100.45	100.45	103.29
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104.63	100.82	102.68	104.28